

OPPLE

Catalogue & Price 06.2021



LIGHT FOR
WELLNESS

LED LIGHT SOURCE



LED Ecomax1 Bulb



LED EcoMax1 Bulb V7



LED Eco Save1 High Power Bulb



LED EcoMax2 Spot Lamp



LED EcoMax Filament



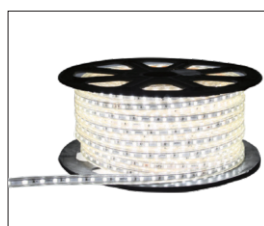
LED EcoMax1 T5 Batten



LED Utility2 T8 Tube Double Ends



LED Utility T8 Full Set



LED Utility Strip HV



LED Utility Strip Double Line HV

LED PROFESSIONAL LUMINAIRES



LED Downlight US



LED Downlight Utility



LED Slim Downlight EcoMax III



LED Slim Downlight EcoMax II



LED Slim Downlight EcoMax II SM



LED Downlight & Spotlight HS



LED Spotlight Track Utility



LED Spotlight Track Utility II



LED Slim Panel EcoMax III



LED-U-HF Linear



LED Floodlight EQ series



LED Spotlight US

CONSUMER LUMINAIRES



Star-Crown II



White



Akira



Hikari



Prism



HC3030White



Rosy



Star Diamond



Xiaobai



Adam



Ramile



Toronto



Tulip



LED EcoMax1 Bulb

Đặc điểm

- Có nhiều loại kích cỡ, công suất và loại đuôi đèn
- Tuổi thọ cao, lắp đặt dễ dàng
- Góc tán quang rộng, lên tới 300°
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Dễ thay thế cho các thiết bị truyền thống
- Tuổi thọ cao gấp 20 lần đèn sợi đốt, lên đến 20.000 giờ
- Thấp sáng mọi nơi bạn cần
- Tiết kiệm 85% năng lượng so với bóng đèn sợi đốt, 40% năng lượng so với đèn huỳnh quang

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Bán lẻ

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

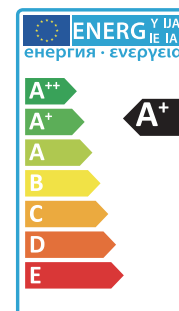
Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	Góc chiếu (°)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED E1 P45 E14/E27 3W	3	250	180	80	3000/6500	20000	100	35.000
LED E1 P45 E27 5W	5	450	180	80	3000/6500	20000	100	44.000
LED-E1-A60-E27-9W-V6	9	850	180	80	3000/6500	20000	50	64.000
LED-E1-A70-E27-12W-V6	12	1150	180	80	3000/6500	20000	50	73.000
LED-E1-A70-E27-14W-V6	14	1400	180	80	3000/6500	20000	50	83.000

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240V
AC / DC	AC

Tính chất cơ học	
Chất liệu quang học	PC
Chất liệu hóa học	Thermal Plastic + Aluminum
Màu sản phẩm	White

Điều kiện lắp đặt	
IP	IP20
Nhiệt độ vận hành	-20~45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25-50°C

CE CB





LED EcoMax1 Bulb V7

Đặc điểm

- Có nhiều loại kích cỡ, công suất và loại đuôi đèn
- Tuổi thọ cao, lắp đặt dễ dàng
- Góc tán quang rộng, lên tới 300°
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Dễ thay thế cho các thiết bị truyền thống
- Tuổi thọ cao gấp 20 lần đèn sợi đốt, lên đến 20.000 giờ
- Thấp sáng mọi nơi bạn cần
- Tiết kiệm 85% năng lượng so với bóng đèn sợi đốt, 40% năng lượng so với đèn huỳnh quang

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Bán lẻ

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED E1 P45 E27 3W-V7	3	250	80	3000/6500	20000	100	31.000
LED E1 P45 E27 5W-V7	5	450	80	3000/6500	20000	100	38.000
LED E1 A55 E27 7W-V7	7	650	80	3000/6500	20000	50	47.000
LED E1 A60 E27 9W-V7	9	850	80	3000/6500	20000	50	55.000
LED E1 A70 E27 12W-V7	12	1150	80	3000/6500	20000	50	67.000
LED E1 A70 E27 14W-V7	14	1400	80	3000/6500	20000	50	93.000

Nguồn điện

Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC / DC	AC

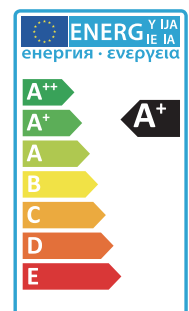
Tính chất cơ học

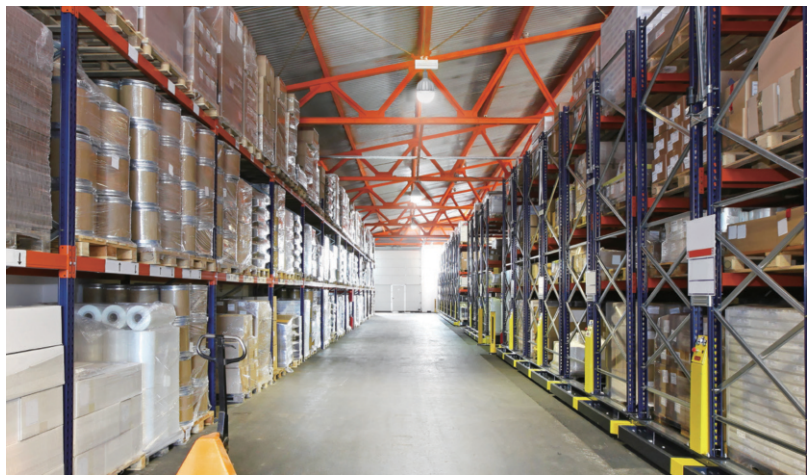
Chất liệu quang học	PC
Chất liệu hóa học	PBT + Aluminum
Màu sản phẩm	White

Điều kiện lắp đặt

IP	IP20
Nhiệt độ vận hành	-20-40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25-50°C

CE CB





LED Eco Save1 High Power Bulb

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng cao, lên đến 100lm/w
- Tuổi thọ cao
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Dễ dàng thay thế cho đèn huỳnh quang 45W-105W
- Tuổi thọ cao hơn 2,5 lần đèn huỳnh quang
- Tiết kiệm lên đến 50% năng lượng so với đèn huỳnh quang

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Bán lẻ



Nhà máy



Bãi đỗ xe



Kho hàng

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Hrs)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED-Eco Save1-HPB-E27-20W-6500K-CT	20	2000	80	6500	20000	20	104.000
LED-Eco Save1-HPB-E27-30W-6500K-CT	30	3000	80	6500	20000	20	155.000
LED-Eco Save1-HPB-E27-40W-6500K-CT	40	4000	80	6500	20000	10	220.000
LED-Eco Save1-HPB-E27-50W-6500K-CT	50	5000	80	6500	20000	8	319.000

Nhiệt độ nơi lắp đặt

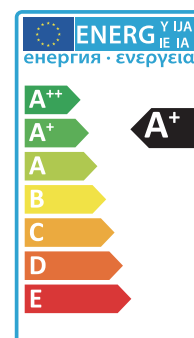
IP	IP20
Nhiệt độ vận hành	-20-40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25-50°C

Nguồn điện

Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

Tính chất cơ học

Chất liệu quang học	PC
Chất liệu hóa học	PBT + Aluminum
Màu sản phẩm	White





LED EcoMax2 Spot Lamp

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng cao, lên đến 100lm/w
- Tuổi thọ cao
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Dễ dàng thay thế cho đèn halogen 35W-75W
- Có nhiều sự lựa chọn với các loại GU5.3/GU10/GX5.3, dễ dàng tích hợp với nhiều sản phẩm khác nhau
- Tiết kiệm lên đến 85% năng lượng so với bóng halogen

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Trung tâm mua sắm



Nhà hàng

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

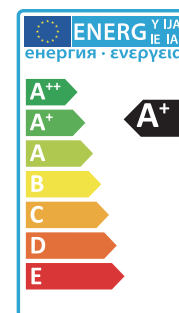
Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	Góc chiếu (°)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Hrs)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED E2 GU10 4.5W	4.5	400	36	80	2700	20000	100	79.000
LED E2 GU10 6W	6	500	36	80	2700	20000	100	92.000
LED E2 GU10 6W DIM	6	500	36	80	2700	20000	100	129.000
LED E2 GX5.3 4.5W	4.5	400	36	80	2700	20000	100	71.000
LED E2 GX5.3 6W	6	500	36	80	2700	20000	100	81.000
LED E2 GX5.3 8W	8	735	36	80	2700	20000	100	95.000

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	12V A/DC or 220-240V
AC / DC	AC or DC

Tính chất cơ học	
Chất liệu quang học	PC
Chất liệu hóa học	Thermal Plastic + Aluminum
Màu sản phẩm	White

Điều kiện lắp đặt	
IP	20
Nhiệt độ vận hành	-20~40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

CB





LED EcoMax Filament

Đặc điểm

- Cho hiệu ứng chiếu sáng giống như bóng đèn sợi đốt
- Hiệu suất sáng trên 120lm/w, góc chiếu 360°
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Có thể thay thế trực tiếp bóng đèn sợi đốt
- Thấp sáng mọi nơi bạn cần
- Tiết kiệm 85% năng lượng so với bóng đèn sợi đốt, 40% năng lượng so với đèn huỳnh quang

Ứng dụng trong



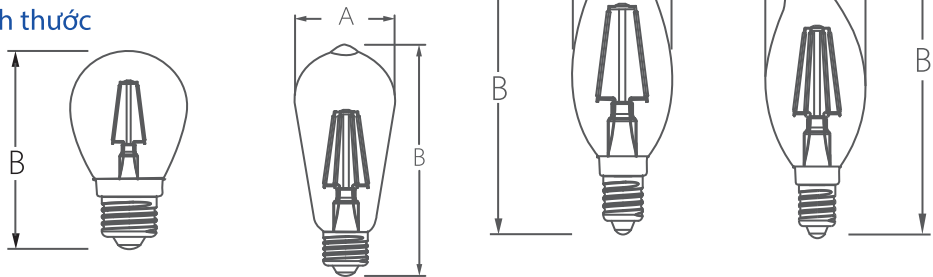
Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

	Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (Đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
	LED E C35 E14 2W FILA	2	240	80	2700	2000	100	48.000
	LED E C35 E14 4W FILA	4	480	80	2700	2000	100	58.000
	LED E F35 E14 2W FILA	2	240	80	2700	2000	100	53.000
	LED E F35 E14 4W FILA	4	480	80	2700	2000	100	58.000
	LED E ST64 E27 4W FILA	4	480	80	2700	2000	40	93.000
	LED E A60 E27 4W FILA	4	480	80	2700	2000	100	64.000
	LED E A60 E27 6W FILA	6	660	80	2700	2000	100	76.000

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

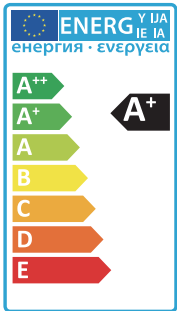
Tính chất cơ học	
Tính chất quang học	Glass
Tính chất hóa học	Glass
Màu sản phẩm	Clear

Bản vẽ kích thước



Điều kiện lắp đặt	
IP	IP20
Nhiệt độ vận hành	-20~40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

CB IEC Safety



	C35 E14	F35 E14	ST64 E27	A60 E27
A (mm)	Φ 35	Φ 36	Φ 64	Φ 60
B (mm)	105	125	146	110



LED EcoMax1 T5 Batten

Đặc điểm

- Thiết kế nhựa nguyên khối và được tích hợp kèm cổng nối
- Có nhiều sự lựa chọn khác nhau về độ dài và nhiệt độ màu
- Hiệu suất năng lượng cao

Ưu điểm

- Lắp đặt dễ dàng, không cần gắn thêm phụ kiện
- Dễ thay thế cho các thiết bị truyền thống
- Tiết kiệm lên đến 50% năng lượng so với các tuýp T5 truyền thống

Ứng dụng trong



Nhà ở



Bãi đỗ xe



Trung tâm mua sắm



Khách sạn

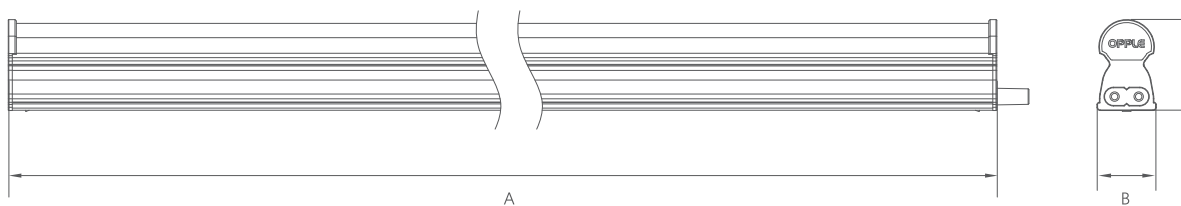


Văn phòng

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED E1 T5 batten 570mm 7W	7	600	75	3000/4000/5700	20000	30	131.000
LED E1 T5 batten 870mm 10.5W	10.5	900	75	3000/4000/5700	20000	30	140.000
LED E1 T5 batten 1170mm 14W	14	1200	75	3000/4000/5700	20000	30	149.000
Leader Cable						30	
Jumper Cable(two pin to two pin)						30	

Bản vẽ kích thước

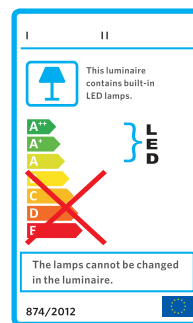


Điều kiện lắp đặt	
IP	20
Nhiệt độ vận hành	-10~40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC / DC	AC

Tính chất cơ học	
Tính chất quang học	PC
Tính chất hóa học	PC
Màu sản phẩm	White

CE CB





LED Utility2 T8 Tube Double Ends

Đặc điểm

- Nguồn không chớp nháy
- Hiệu suất năng lượng cao
- Tuổi thọ cao

Ưu điểm

- Ánh sáng tương tự tự nhiên không gây stress
- Tiết kiệm lên đến 66% năng lượng so với các tuýp T8 truyền thống
- Có tuổi thọ gấp 2 lần so với bóng tuýp T8 truyền thống nhờ vào hệ thống điện tử

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Nhà hàng

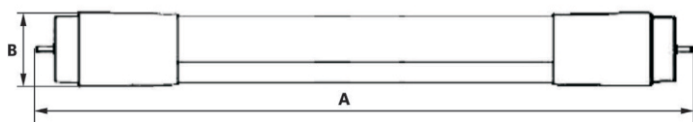


Trung tâm mua sắm

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED T8 U2 dbl 9W 600mm	9	900	70	3000	15000	25	68.000
LED T8 U2 dbl 9W 600mm	9	950	70	4000	15000	25	68.000
LED T8 U2 dbl 9W 600mm	9	950	70	6500	15000	25	68.000
LED T8 U2 dbl 18W 1200mm	18	1800	70	3000	15000	25	84.000
LED T8 U2 dbl 18W 1200mm	18	1900	70	4000	15000	25	84.000
LED T8 U2 dbl 18W 1200mm	18	1900	70	6500	15000	25	84.000
LED T8 U2 Empty Batten 600mm dbl						30	48.000
LED T8 U2 Empty Batten 1200mm dbl						30	56.000

Bản vẽ kích thước

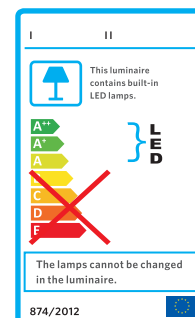


	9W	18W
A (mm)	L604	L1213
B (mm)	Φ28	Φ28

Điều kiện lắp đặt	
IP	IP20
Nhiệt độ vận hành	-20~45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220~240
AC/DC	AC

Tính chất cơ học	
Tính chất quang học	Glass
Tính chất hóa học	Aluminum
Màu sản phẩm	White





LED Utility T8 Full Set

Đặc điểm

- Driver không chớp nháy
- Hiệu suất năng lượng cao
- Tuổi thọ lâu dài

Ưu điểm

- Dễ dàng lắp đặt
- Bền bỉ khi dùng trong nhà
- Tuổi thọ dài gấp 2 lần so với bóng T8 truyền thống

Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED U1 T8 Set 600mm 9W	9	800	90	3000/4000/6500	15000	20	Liên hệ
LED U1 T8 Set 1200mm 18W	18	1600	90	3000/4000/6500	15000	20	116.000
LED U2 T8 Set 600mm 9W	9	800	90	3000/4000/6500	15000	20	Liên hệ
LED U2 T8 Set 1200mm 18W	18	1600	90	3000/4000/6500	15000	20	126.000

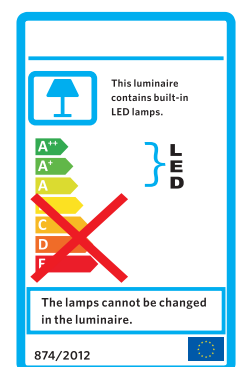
Bản vẽ kích thước



Điều kiện lắp đặt	
IP	IP20
Nhiệt độ khi vận hành	-20~45°C
Nhiệt độ môi trường	25°C
Nhiệt độ lưu kho	-25~50°C

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/ 60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

Tính chất cơ học	
Chất liệu quang học	Thủy tinh
Chất liệu vỏ	Nhôm + sắt
Màu hoàn thiện	Trắng





LED Utility Strip HV

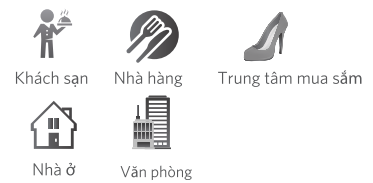
Đặc điểm

- Chất lượng cao
- Mềm dẻo, tạo được mọi hình dáng
- Dễ dàng lắp đặt

Ưu điểm

- Tỷ lệ hỏng dưới 0.1%
- Sự lựa chọn hoàn hảo khi trang trí
- Thiết kế vừa vặn

Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W/m)	Quang thông (lm/m)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED-Utility-Strip-5050	8	350	70	3000/4000/6500	12000	50M/roll	3.213.000
LED-Utility-Strip-5050-Blue	8	350	70	Blue	12000	50M/roll	3.741.000
LED-Utility-Strip-5050-Red	8	350	70	Red	12000	50M/roll	Liên hệ
LED-U-Strip-5730 Accessories Bag						40	86.000
LED-U-Strip-5730 Accessories Bag ENC							83.000

Điều kiện lắp đặt

IP	20
Nhiệt độ vận hành	-20-45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25-50°C

Nguồn điện

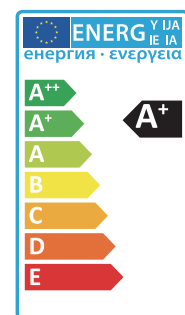
Tần số (Hz)	50/ 60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

Thông tin phụ kiện



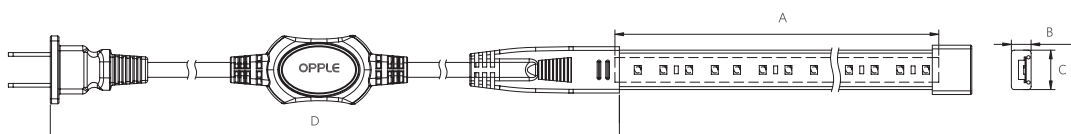
LED Strip 5050 Accessory package

CE CB



Bản vẽ kích thước

	5050
A (mm)	50000
B (mm)	7.3
C (mm)	14.5
D (mm)	800





LED Utility Strip Double Line HV

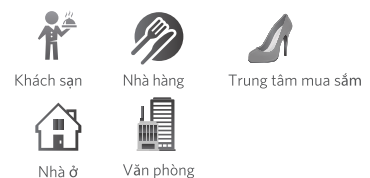
Đặc điểm

- LED dây đôi cho hiệu ứng ánh sáng ra có lumen cao
- Có tính linh hoạt cao và đáng tin dùng
- Lắp đặt an toàn và dễ dàng

Ưu điểm

- Lý tưởng cho việc thiết kế với việc tạo ra được mọi hình dáng
- Tiết kiệm tối đa chi phí bảo trì và thay thế
- Tuổi thọ cao và tiết kiệm năng lượng

Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W/m)	Quang thông (lm/m)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED-Strip-2835-HV-8W/M-50M-DbI	8	550	70	3000/4000/6500	15000	50M/roll	4.200.000
LED-Strip-2835-HV-8W/M-50M-BlueDbI	8	550	70	Blue	15000	50M/roll	Liên hệ
LED-Strip-2835-HV-8W/M-50M-RedDbI	8	550	70	Red	15000	50M/roll	Liên hệ
LED-Strip-2835-DbI-Accessory package						40	82.000

Điều kiện lắp đặt	
IP	20
Nhiệt độ vận hành	-20-45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-10-65°C

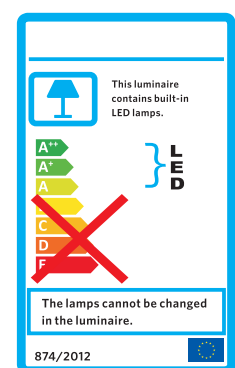
Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

Thông tin phụ kiện



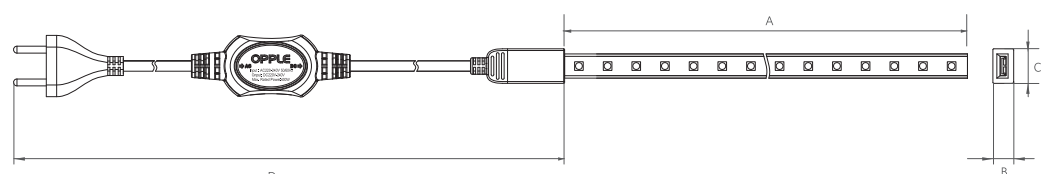
LED Strip 2835 Accessory package

CE CB



Bản vẽ kích thước

	2835
A (mm)	50000
B (mm)	7.3
C (mm)	16.5
D (mm)	800





LED Spotlight Track Utility

Đặc điểm

- Chip LED chất lượng cao và kính tế với len quang học tinh tế
- Chóa đèn bằng nhôm giúp tỏa nhiệt tốt hơn
- Dễ dàng xoay dọc và xoay ngang

Ưu điểm

- Tia sáng đồng nhất và góc chiếu sắc nét
- Chip LED hiệu suất cao tạo ra ánh sáng dễ chịu
- Làm nổi bật sản phẩm trưng bày một cách linh động từ nhiều phía

Application



Nhà ở



Khách sạn



Nhà hàng



Bán lẻ

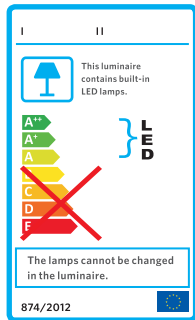
Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LEDSpotSM-U 7W-WH/BK-GP	7	350	80	3000/4000/6500	20000	48	240.000
LEDSpotTR-U 7W-WH/BK-GP	7	350	80	3000/4000/6500	20000	48	219.000
LEDSpotTR-U 12W-WH/BK	12	800	80	3000/4000/5700	20000	36	450.000
LED SP-TR-U 20W-WH/BK-GP	20	1260	80	3000/4000/5700	30000	20	556.000
LED SP-TR-U 30W-WH/BK-GP	30	2250	80	3000/4000/5700	30000	12	728.000
LG210/BK/WH DS-T2						30	234.000

Thông số kỹ thuật	
CRI	80
SDCM	≤7
Có chức năng điều khiển độ sáng	No
Màu hoàn thiện	White
IP	IP20
IK	IK02
Kết nối Driver	No
Kiểm tra an toàn điện	650°C
Ti lệ hỏng Driver	1% at 5000h
Trọng lượng (pc/kg)	0.15

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC
Tính chất cơ học	
Chất liệu chóa	PC
Chất liệu quang học	PMMA
Điều kiện lắp đặt	
Nhiệt độ vận hành	-25-45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Nhiệt độ lưu kho	-25-50°C

CE CB





LED Downlight US

Đặc điểm

- Sáng hơn
- Ánh sáng dễ chịu
- Dễ dàng sử dụng
- Tiết kiệm năng lượng

Ưu điểm

- Hiệu suất sáng cao, lên tới 85lm/W
- Ánh sáng không chớp nháy, giảm stress khi làm việc hoặc sinh hoạt
- Tai đèn lò xo dễ dàng lắp đặt
- Tiết kiệm đến 85% năng lượng so với đèn rọi Halogen, là sự lựa chọn hoàn hảo để thay thế sản phẩm đèn rọi truyền thống

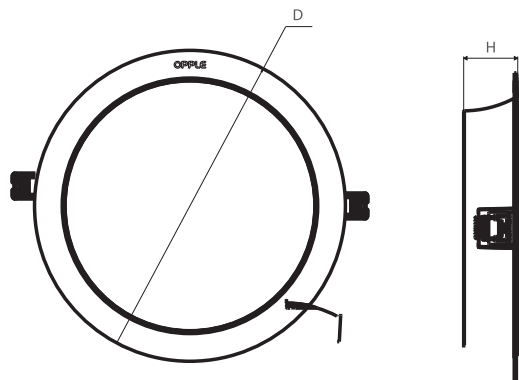
Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

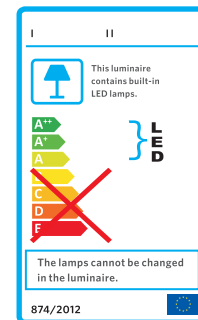
Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CTT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED DL-RC-US R70-4W	4	250	>80	3000/4000/5700	20000	60	75.000
LED DL-RC-US R85-6W	6	450	>80	3000/4000/5700	20000	60	90.000
LED DL-RC-US R125-9W	9	765	>80	3000/4000/5700	20000	30	110.000
LED DL-RC-US R150 12W-GP	12	1020	>80	3000/4000/5700	20000	30	182.000
LED DL-RC-US R175 18W-GP	18	1530	>80	3000/4000/5700	20000	16	236.000
LED DL-RC-US R200 22W-GP	22	1870	>80	3000/4000/5700	20000	16	321.000

Bản vẽ kích thước



Sản phẩm	H(mm)	D(mm)	Recessed Cutout(mm)
LED DL-RC-US R70-4W	34	Φ95	Φ70
LED DL-RC-US R85-6W	34	Φ110	Φ85
LED DL-RC-US R125 9W-GP	40	Φ150	Φ125
LED DL-RC-US R150 12W-GP	40	Φ175	Φ150
LED DL-RC-US R175 18W-GP	40	Φ200	Φ175
LED DL-RC-US R200 22W-GP	40	Φ230	Φ200

CE CB





LED Downlight Utility

Đặc điểm

- Không chớp nháy
- Dễ dàng lắp đặt
- Tiết kiệm năng lượng

Ưu điểm

- Ánh sáng không chớp nháy, giảm stress khi làm việc hoặc sinh hoạt
- Thiết kế đèn và nguồn trong đảm bảo lắp đặt dễ dàng chỉ trong một bước
- Tiết kiệm lên đến 60% năng lượng so với đèn âm trần huỳnh quang

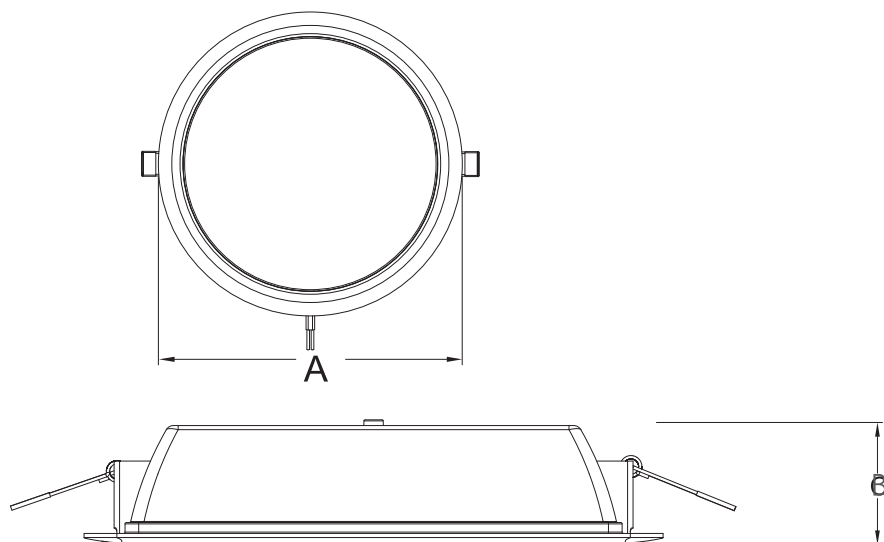
Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

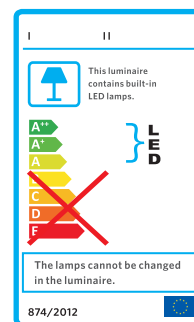
Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED DL-RC-Utl R100 6W-NV	6	370	>70	15000	16	124.000
LED DL-RC-Utl R150 12W-NV	12	800	>70	15000	14	170.000
LED DL-RC-Utl R200 18W-NV	18	1200	>70	15000	10	203.000

Bản vẽ kích thước



Sản phẩm	A(mm)	B(mm)	Lỗ khoét (mm)
LED DL-RC-Utl R100 6W-NV	Φ112	38	Φ100
LED DL-RC-Utl R200 12W-NV	Φ162	45	Φ150
LED DL-RC-Utl R200 18W-NV	Φ213	45	Φ200

CE CB





LED Slim Downlight EcoMax III

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng cao
- Tuổi thọ cao
- Dễ dàng sửa chữa
- Bộ tỏa nhiệt cao
- Thiết kế đẹp mắt

Ưu điểm

- Tiết kiệm đến 50% năng lượng đối với truyền thống.
- Có tuổi thọ cao gấp 3 lần đèn âm trần truyền thống, đến đến hơn 30000 giờ
- Nguồn rời ngoài có thể thay thế bởi nhân viên kĩ thuật chuyên nghiệp
- Nâng cấp bộ tỏa nhiệt từ 0.5 PF lên 0.9 PF giúp tiết kiệm điện, tăng tuổi thọ sản phẩm.

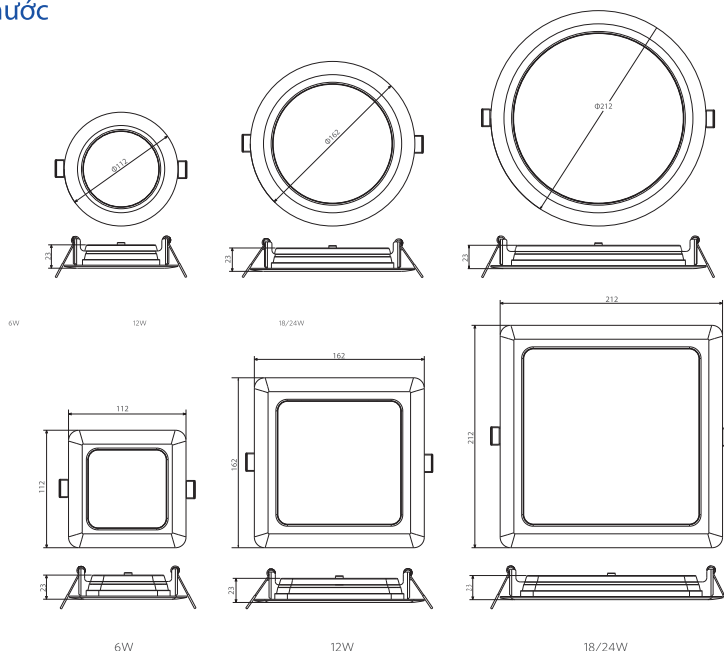
Ứng dụng trong



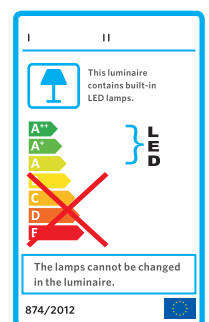
Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CTT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED DownlightRc-HPF ESIII R100-6W-WH	6	480	>80	3000/4000/6500	30000	30	154.000
LED DownlightRc-HPF ESIII R150-12W-WH	12	960	>80	3000/4000/6500	30000	20	228.000
LED DownlightRc-HPF ESIII R200-18W-WH	18	1440	>80	3000/4000/6500	30000	10	330.000
LED DownlightRc-HPF ESIII R200-24W-WH	24	1920	>80	3000/4000/6500	30000	10	355.000
LED DownlightRc-HPF ESIII S100-6W-WH	6	480	>80	3000/4000/6500	30000	30	175.000
LED DownlightRc-HPF ESIII S150-12W-WH	12	960	>80	3000/4000/6500	30000	20	274.000
LED DownlightRc-HPF ESIII S200-18W-WH	18	1440	>80	3000/4000/6500	30000	10	353.000
LED DownlightRc-HPF ESIII S200-24W-WH	24	1920	>80	3000/4000/6500	30000	10	377.000

Bản vẽ kích thước



CE CB





LED Slim Downlight EcoMax II

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng cao
- Tuổi thọ cao
- Dễ dàng sửa chữa
- Bộ tỏa nhiệt cao
- Chống ẩm

Ưu điểm

- Tiết kiệm đến 50% năng lượng so với đèn âm trần truyền thống
- Có tuổi thọ cao gấp 3 lần đèn âm trần truyền thống, đến đến hơn 30000 giờ
- Nguồn rời ngoài có thể thay thế bởi nhân viên kĩ thuật chuyên nghiệp
- Nâng cấp bộ tỏa nhiệt từ 0.5 PF lên 0.9 PF giúp tiết kiệm điện, tăng tuổi thọ sản phẩm.
- Vỏ đèn chống ẩm IP44.

Ứng dụng trong



Nhà ở Trung tâm mua sắm Trường học



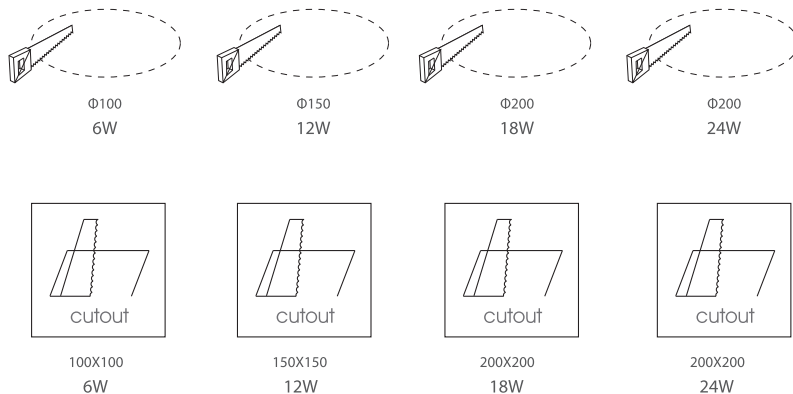
Phòng hội nghị

Bệnh viện

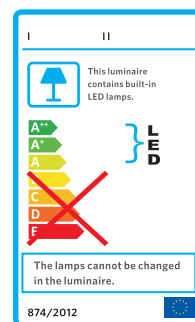
Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CCT (K)	CRI	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED DownlightRc-HPF ESII R100-6W-WH	6	400	3000/4000/6000	>80	30000	20	170.000
LED DownlightRc-HPF ESII R150-12W-WH	12	850	3000/4000/6000	>80	30000	10	252.000
LED DownlightRc-HPF ESII R200-18W-WH	18	1300	3000/4000/6000	>80	30000	10	430.000
LED DownlightRc-HPF ESII R200-24W-WH	24	1700	3000/4000/6000	>80	30000	10	483.000
LED DownlightRc-HPF ESII S100-6W-WH	6	400	3000/4000/6000	>80	30000	20	170.000
LED DownlightRc-HPF ESII S150-12W-WH	12	850	3000/4000/6000	>80	30000	10	273.000
LED DownlightRc-HPF ESII S200-18W-WH	18	1300	3000/4000/6000	>80	30000	10	430.000
LED DownlightRc-HPF ESII S200-24W-WH	24	1700	3000/4000/6000	>80	30000	10	483.000

Bản vẽ kích thước



CE CB





LED Slim Downlight EcoMax II SM

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng cao
- Tuổi thọ cao
- Dễ dàng sửa chữa
- Thiết kế đẹp mắt

Ưu điểm

- Tiết kiệm đến 50% năng lượng so với đèn âm trần truyền thống
- Có tuổi thọ cao gấp 3 lần đèn âm trần truyền thống, đến đến hơn 30000 giờ
- Nguồn rời ngoài có thể thay thế bởi nhân viên kĩ thuật chuyên nghiệp
- Thiết kế thân đèn siêu mỏng mang đến vẻ đẹp thẩm mỹ khi lắp đặt tại bất kì không gian nào

Ứng dụng trong



Nhà ở Trung tâm mua sắm Trường học

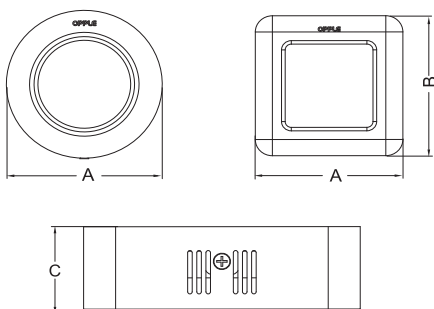


Bệnh viện

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CCT (k)	CRL	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LEDDownlightSm-ESII R100-6W-WH-NV	6	450	3000/4000/6000	>80	30000	30	217.000
LEDDownlightSm-ESII R150-12W-WH-NV	12	1000	3000/4000/6000	>80	30000	20	239.000
LEDDownlightSm-ESII R200-18W-WH-NV	18	1500	3000/4000/6000	>80	30000	10	336.000
LEDDownlightSm-ESII R200-24W-WH-NV	24	2000	3000/4000/6000	>80	30000	10	463.000
LEDDownlightSm-ESII S100-6W-WH-NV	6	450	3000/4000/6000	>80	30000	30	217.000
LEDDownlightSm-ESII S150-12W-WH-NV	12	1000	3000/4000/6000	>80	30000	20	239.000
LEDDownlightSm-ESII S200-18W-WH-NV	18	1500	3000/4000/6000	>80	30000	10	336.000
LEDDownlightSm-ESII S200-24W-WH-NV	24	2000	3000/4000/6000	>80	30000	10	463.000

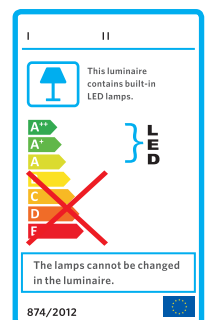
Bản vẽ kích thước

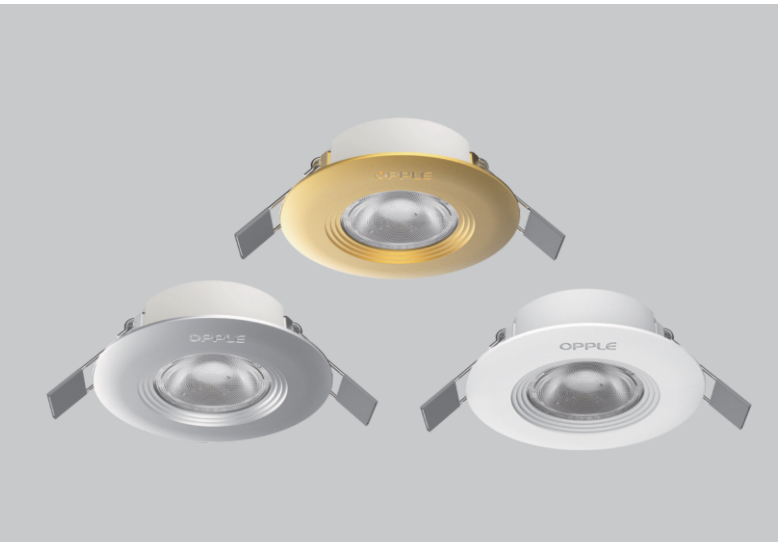


	A(mm)	B(mm)
LED DL-SF-ESII R100 6W	Φ124	40
LED DL-SF-ESII R150 12W	Φ166	40
LED DL-SF-ESII R200 18W	Φ223	40
LED DL-SF-ESII R200 24W	Φ223	40

	A(mm)	B(mm)	C(mm)
LED DL-SF-ESII S100 6W	124	124	40
LED DL-SF-ESII S150 12W	166	166	40
LED DL-SF-ESII S200 18W	223	223	40
LED DL-SF-ESII S200 24W	223	223	40

CE CB





LED Downlight & Spotlight HS

Đặc điểm

- Tia sáng sắc nét
- Ánh sáng dễ chịu
- Dễ dàng sử dụng
- Tiết kiệm năng lượng

Ưu điểm

- Lens TIR cải tiến tạo ra các tia sáng sắc nét, tránh được hiện tượng xuất hiện mảng tối
- Ánh sáng không chớp nháy, giảm stress khi làm việc hoặc sinh hoạt
- Tại đèn lò xo dễ dàng lắp đặt
- Tiết kiệm lên đến 85% năng lượng so với đèn rọi halogen 35W và 50W, là sự lựa chọn hoàn hảo để thay thế sản phẩm đèn rọi truyền thống

Ứng dụng trong



Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Lỗ khoét (mm)	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED SP-RA-HS 4.5W-GP	68	4.5	330	>80	3000/4000/5700	20000	45	114.000
LED SP-RA-HS 7W-GP	68	7	430	>80	3000/4000/5700	20000	45	147.000

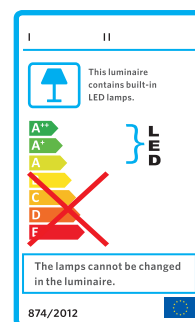
Thông số kỹ thuật	Tiêu điểm
On / Off Cycles	50000
SDCM	≤ 6
Có chức năng điều khiển độ sáng	No
Chùm tia (°)	36
Màu hoàn thiện	White/Gold/Silver
IP	IP20
Kết nối Driver	Yes
Tỉ lệ hỏng Driver	1% at 5000h
Trọng lượng (kg/pc)	0.072/0.08/0.09

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC

Tính chất có học	
Chất liệu quang học	PC
Chất liệu chóa	PMMA

Điều kiện lắp đặt	
Nhiệt độ vận hành	-10~40°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

CE CB





LED Spotlight US

Đặc điểm

- Tia sáng rõ ràng
- Ánh sáng dễ chịu
- Dễ sử dụng
- Tiết kiệm năng lượng

Ưu điểm

- Thiết kế tấm phản xạ lăng kính vi mô quang học mới với chip COD mang đến tia sáng rõ ràng, không có bóng mờ, phù hợp với thiết kế ánh sáng theo phong cách nhấn mạnh chuyên nghiệp
- Ánh sáng không chớp nháy giảm stress khi làm việc/ sinh hoạt
- Tai đèn lò xo dễ dàng lắp đặt
- Tiết kiệm đến 85% năng lượng so với đèn chiếu điểm 35W và 50W halogen, sự lựa chọn hoàn hảo thay thế cho đèn chiếu điểm truyền thống

Ứng dụng trong



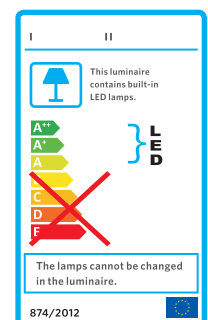
Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Lỗ Khoét (mm)	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LEDSpotlightRA-US R70-4W-WH-GP	Φ70	4	270	80	3000/4000/5700	20000	60	77.000
LEDSpotlightRA-US R70-4W-WH-GP	Φ70	4	290	80	3000/4000/5700	20000	60	77.000
LEDSpotlightRA-US R70-4W-WH-GP	Φ70	4	290	80	3000/4000/5700	20000	60	77.000
LEDSpotlightRA-US R70-6W-WH-GP	Φ70	6	400	80	3000/4000/5700	20000	60	92.400
LEDSpotlightRA-US R70-6W-WH-GP	Φ70	6	450	80	3000/4000/5700	20000	60	92.400
LEDSpotlightRA-US R70-6W-WH-GP	Φ70	6	450	80	3000/4000/5700	20000	60	92.400
LEDSpotlightRA-US R70-8W-WH-GP	Φ70	8	550	80	3000/4000/5700	20000	60	106.000
LEDSpotlightRA-US R70-8W-WH-GP	Φ70	8	600	80	3000/4000/5700	20000	60	106.000
LEDSpotlightRA-US R70-8W-WH-GP	Φ70	8	600	80	3000/4000/5700	20000	60	106.000

Thông số kĩ thuật	
CRI	≥80
SDCM	6
Có thể điều chỉnh mức sáng	Không
Màu hoàn thiện	Trắng
IP	IP20
IK	IK02
Kết nối với driver	Có
Kiểm tra an toàn điện	650°C
Ti lệ hỏng driver	1% at 5000h
Trọng lượng (kg/pc)	0.085

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC
Tính chất cơ học	
Chất liệu quang học	PC
Chất liệu vỏ	PC
Ứng dụng trong	
Nhiệt độ khi vận hành	-25-50°C
Nhiệt độ môi trường	25°C
Nhiệt độ lưu kho	-25-50°C

CB





LED Spotlight Track Utility

Đặc điểm

- Chip LED chất lượng cao và kinh tế với len quang học tinh tế
- Chóa đèn bằng nhôm giúp tỏa nhiệt tốt hơn
- Dễ dàng xoay dọc và xoay ngang

Ưu điểm

- Tia sáng đồng nhất và góc chiếu sắc nét
- Chip LED hiệu suất cao tạo ra ánh sáng dễ chịu
- Làm nổi bật sản phẩm trưng bày một cách linh động từ nhiều phía

Ứng dụng trong



Nhà ở



Khách sạn



Nhà hàng



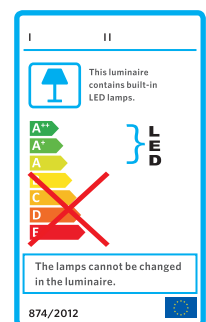
Bán lẻ

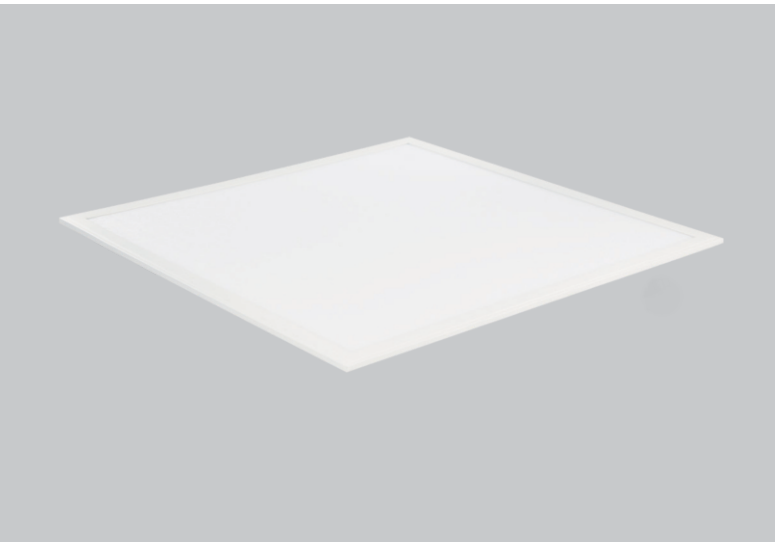
Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED SP-TR-UII 10W-WH/BK	10	630	80	3000/4000/5700	30000	20	336.000
LED SP-TR-UII 20W-WH/BK	20	1260	80	3000/4000/5700	30000	20	512.000
LED SP-TR-UII 30W-WH/BK	30	2250	80	3000/4000/5700	30000	12	672.000
LG310/BK/C						30	260.000
LG310/WH/C						30	260.000

Thông số kỹ thuật	
CRI	80
SDCM	≤7
Có chức năng điều chỉnh độ sáng	No
Màu hoàn thiện	White
IP	IP20
IK	IK02
Kết nối Driver	No
Kiểm tra an toàn điện	650°C
Tỉ lệ hỏng Driver	1% at 5000h
Trọng lượng (pc/kg)	0.15

Nguồn điện	
Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC/DC	AC
Tính chất cơ học	
Chất liệu chóa	PC
Chất liệu quang học	PMMA
Điều kiện lắp đặt	
Nhiệt độ vận hành	-25-45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-25-50°C

CE CB





LED Slim Panel EcoMax III

Đặc điểm

- Siêu mỏng
- Không chớp nháy
- Tuổi thọ cao
- Bộ khuếch tán MS

Ưu điểm

- Ánh sáng không chớp nháy mang lại sự dễ chịu cho môi trường làm việc và sinh hoạt
- Tuổi thọ lên tới 30000 giờ, giảm chi phí bảo trì
- Vật liệu chịu nhiệt cao và chống tia UV được thêm vào bộ khuếch tán MS để chống bị ngả vàng

Ứng dụng trong



Thư viện



Trung tâm mua sắm



Văn phòng



Bệnh viện



Phòng hội nghị



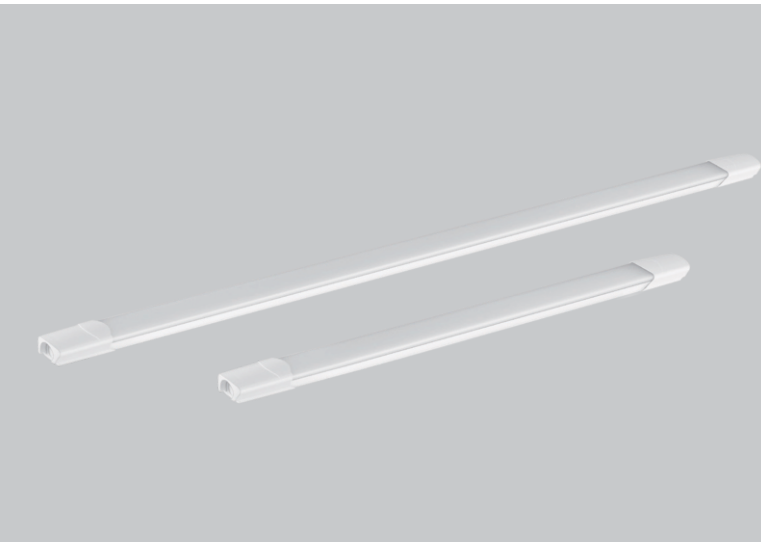
Trường học

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED PL-RC-SL Re595 40W-GP III	40	4000	80	3000/4000/6500	30000	4	918.000
LED PL-RC-SL Re295 40W-GP III	40	4000	80	3000/4000/6500	30000	5	1.136.000

Phụ kiện

Mã mặt hàng	Mô tả sản phẩm	Quy cách		MOQ
		Kích thước thùng carton (LxWxH)	Ghi chú	
542098009010	LEDSPanel 30W Driver	220X180X155	20pcs/ctn	1000
542098009410	LEDSPanel 60W Driver	180*520*300	20pcs/ctn	1000
542098007310	LEDSPANEL Clip	280*200*120	4pcs/bag ;40pcs/ctn	1000
542098007410	LEDSPANEL Suspended Rope	360*280*140	2pcs/bag; 50pcs/ctn	1000
542098009310	LEDSPanelRc-EII Sq595-Surface Module-VH	603*39*605	1pcs/box;4pcs/ctn	1000



LED-U-HF Linear

Đặc điểm

- Hiệu suất sáng lên tới 94lm/W
- Dễ dàng lắp đặt
- Tính đồng bộ cao

Ưu điểm

- Hiệu suất sáng lên tới 94lm/W để thay thế các tuýp TL cũ, mang lại hiệu quả tiết kiệm năng lượng tối đa
- Dễ dàng lắp đặt và bảo trì
- Có thể lắp đặt theo nhiều cách khác nhau để phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau
- Bộ khuếch tán đồng nhất cho ánh sáng dễ chịu và độ sáng cao

Ứng dụng trong



Kho hàng



Trạm



Trường học



Trung tâm mua sắm



Bãi đỗ xe



Bệnh viện

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CRI	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VND)
LED-U-HF Linear 1200mm 32W	32	3000	80	3000/4000/6500	25000	25	382.000
LED-U-HF Linear 600mm 16W	16	1500	80	3000/4000/6500	25000	25	272.000

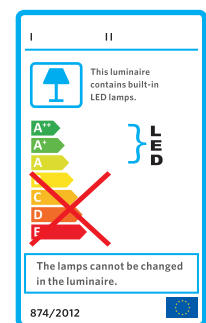
Thông số kỹ thuật	
On / Off Cycles	10,000
SDCM	≤7
Có chức năng điều chỉnh độ sáng	No
Chùm tia (°)	120°
Màu hoàn thiện	White
IP	IP20
IK	IK02
Kết nối Driver	No
Kiểm tra an toàn điện	650°C
Tỉ lệ hỏng Driver	1% at 5000h
Trọng lượng (kg/pc)	0.6M: 0.15 KG 1.2M: 0.25 KG

Nguồn điện	
tần số (Hz)	50 / 60
Điện áp (V)	220-240
AC / DC	AC
Bảo vệ cách nhiệt	Class II

Tính chất cơ học	
Chất liệu vỏ	PC Extrusion
Chất liệu quang học	PC

Điều kiện lắp đặt	
Nhiệt độ vận hành	-10~45°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Nhiệt độ tối thiểu bắt đầu	-10°C
Môi trường lưu kho	-25~50°C

IEC 60598





LED Floodlight EQ series

Đặc điểm

- Cấp bảo vệ IP66 và có khả năng chống bụi
- Có khả năng chịu xung điện 2.5KV
- Tuổi thọ 30000 giờ
- Tiêu thụ điện năng thấp hơn đèn pha halogen đến 90%

Ưu điểm

- Tối ưu hóa thiết kế chống nước thích hợp cả với khu vực gần biển
- Bền bỉ ngay cả trong môi trường có hệ thống dây điện kém
- Hình dáng hiện đại và trơn tru
- Chống được mọi yếu tố thời tiết, thích hợp với chiếu sáng ngoài trời

Ứng dụng trong



Quảng trường

Bãi đỗ xe



Kiến trúc

Biển bảng quảng cáo

Thông số kỹ thuật và giá bán lẻ

Mô tả sản phẩm	Công suất (W)	Quang thông (lm)	CCT (K)	Tuổi thọ trung bình (Giờ)	Quy cách đóng gói (Đèn/thùng)	Giá bán lẻ (VNĐ)
LED FL-EQ 10W E	10	800	3000/4000/6500	30000	8	315.000
LED FL-EQ 20W E	20	1600	3000/4000/6500	30000	8	491.000
LED FL-EQ 30W E	30	2400	3000/4000/6500	30000	8	579.000
LED FL-EQ 50W E	50	4000	3000/4000/6500	30000	6	905.000
LED FL-EQ 70W E	70	5600	3000/4000/6500	30000	6	1.160.000
LED FL-EQ 100W E	100	8000	3000/4000/6500	30000	4	1.558.000

Thông số kỹ thuật

CRI	≥80
SDCM	7
Có chức năng điều chỉnh độ sáng	No
Màu hoàn thiện	Grey
IP	IP66
IK	IK07
Kết nối Driver	Yes
Kiểm tra an toàn điện	650°C
Tỉ lệ hỏng Driver	1% at 5000h
Trọng lượng (kg/pc)	0.45/0.55/0.88/1.1/1.85/2.53

Nguồn điện

Tần số (Hz)	50/60
Điện áp (V)	220-240
AC / DC	AC

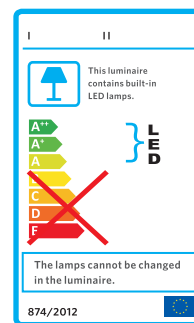
Tính chất cơ học

Chất liệu quang học	Die-cast Aluminium
Chất liệu chóa	Tempered glass

Điều kiện lắp đặt

Nhiệt độ vận hành	-40-50°C
Nhiệt độ nơi lắp đặt	25°C
Môi trường lưu kho	-40-65°C

CB



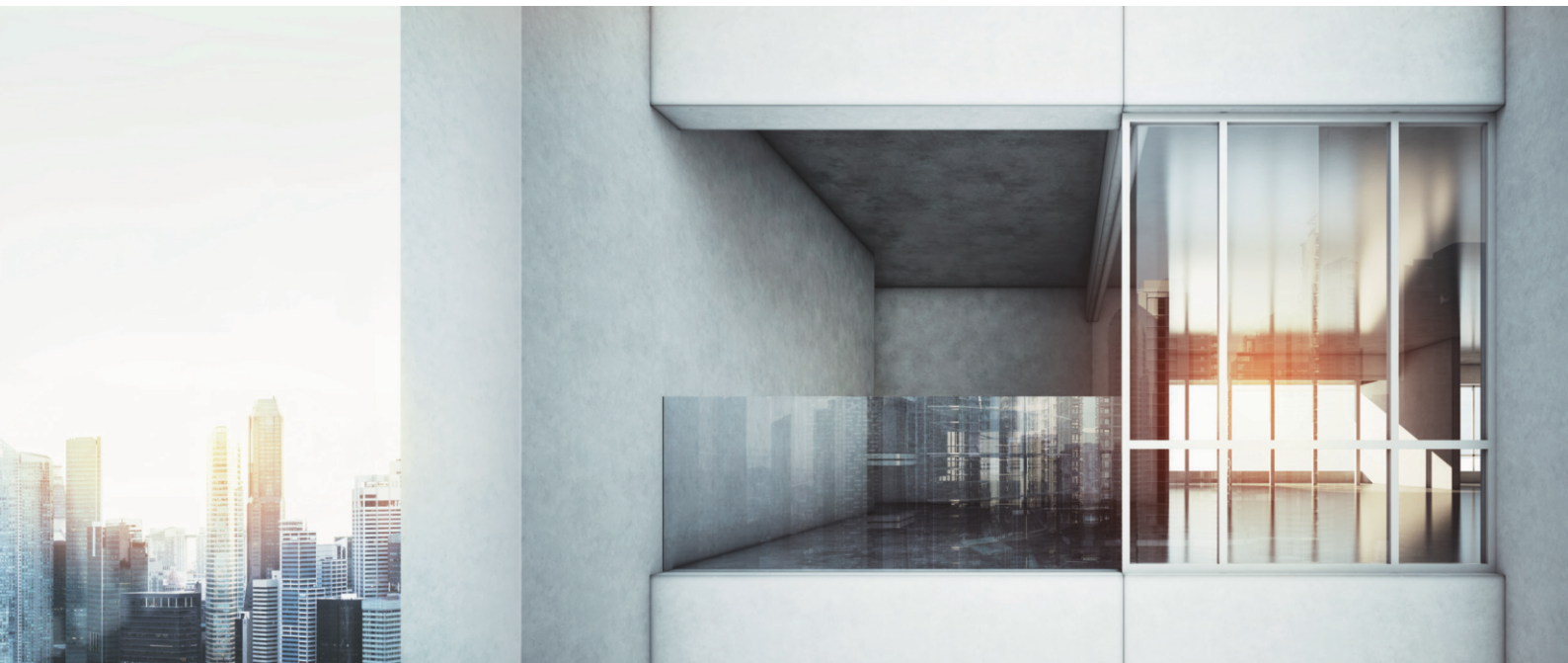


LED

Star-Attic

Tên đặt hàng	HC350 Star-Attic
Công suất (W)	16W
Nhiệt độ màu (K)	4000/5700K
Kích thước (mm)	Φ380*85mm
Chất liệu	PMMA

504.000 (VND)



LED

White

Tên đặt hàng	HC350 White	HC420 White
Công suất (W)	16W	23W
Nhiệt độ màu (K)	2700/4000/5700K	2700/4000/5700K
Kích thước (mm)	Φ300*90mm	Φ404*85mm
Chất liệu	PMMA	PMMA
Quang Thông	1300	1900

377.000 (VND)

466.000 (VND)



LED

Akira

Tên đặt hàng	HC420 23W Akira
Công suất (W)	23W
Nhiệt độ màu (K)	4000K
Kích thước (mm)	Φ404*89
Chất liệu	PMMA+Metal
Quang thông	1900
Khu vực (m³)	12-16
	613.000 (VND)



LED

Hikari

Tên đặt hàng	HC550 55W Dim Hikari
Công suất (W)	20/30/55W
Nhiệt độ màu (K)	3000/4000/5700K
Kích thước (mm)	Φ616*92
Chất liệu	PMMA+Metal
Quang thông	1400/2500/3900
Khu vực (m³)	12-16
	1.730.000 (VND)



LED

Prism

Tên đặt hàng	HC380 18W Prism
Công suất (W)	18W
Nhiệt độ màu (K)	4000K
Kích thước (mm)	Φ380*90
Chất liệu	PMMA+Metal
Quang thông	1300
Khu vực	8-12

790.000 (VND)



LED

HC3030White

Tên đặt hàng	LED HC3030 15W White
Công suất (W)	15W
Nhiệt độ màu (K)	2700/5700K
Kích thước (mm)	300*300*80
Chất liệu	PMMA+Steel
Quang thông	1200

517.000 (VND)



LED

Rosy

Tên đặt hàng	LED HC420 22W 3000/4500K Rosy
Công suất (W)	22W
Nhiệt độ màu (K)	3000/4500K
Kích thước (mm)	Φ420*85
Chất liệu	PMMA+Steel
Quang thông	1800

696.000 (VND)



Star Diamond

Tên đặt hàng	LED HC260 9.6W 4000K Star Diamond
Công suất (W)	9.6W
Nhiệt độ màu (K)	4000K
Kích thước (mm)	Φ260*80
Chất liệu	PMMA+Steel
Quang thông	800

292.000 (VND)

Tên đặt hàng	LED HC350 18W 4000K Star Diamond
Công suất (W)	18W
Nhiệt độ màu (K)	4000K
Kích thước (mm)	Φ350*90
Chất liệu	PMMA+Steel
Quang thông	1300

352.000 (VND)



LED

Star Diamond

Tên đặt hàng	HC420 22W Star Diamond
Công suất (W)	7/22W
Nhiệt độ màu (K)	3000/4500K
Kích thước (mm)	Φ420*85 / Φ480*85
Chất liệu	PMMA+Metal
Quang thông	540/1800
Khu vực (m³)	12-16

DIMMABLE

516.000 (VND) / 622.000 (VND)





Xiaobai

Tên đặt hàng	LED HML549 10W 4000K XIAOBAI IBU
Công suất (W)	10W
Nhiệt độ màu (K)	4000K
Kích thước (mm)	586*54*62mm
Chất liệu	Hardware+PMMA
Quang thông	350.000 (VND)



LED

Adam

Tên đặt hàng	HML549 Adam
Công suất (W)	10W
Nhiệt độ màu (K)	3000/4000/6500K
Kích thước (mm)	625*50*70
Chất liệu	Hardware+PMMA
Quang thông	653
	891.000 (VND)



LED

Ramile

Tên đặt hàng	HML549 Ramile
Công suất (W)	12W
Nhiệt độ màu (K)	3000/4000/6500K
Kích thước (mm)	600*45*80
Chất liệu	Hardware+PMMA
Quang thông	695
	955.000 (VND)





LED

Toronto

Tên đặt hàng
Công suất (W)
Nhiệt độ màu (K)
Kích thước (mm)
Chất liệu
Quang thông

DIMMABLE

LED HTL 7W Dim 4000K Toronto White DZ
7.0W
4000K
200*156*450
Aluminium+PMMA
400
1.080.000 (VND)

Tên đặt hàng
Công suất (W)
Nhiệt độ màu (K)
Kích thước (mm)
Chất liệu
Quang thông

LED HTL 7W Dim 4000K Toronto Black DZ
7.0W
3000K-6000K
200*156*450
Aluminium+PMMA
400
1.080.000 (VND)





Tulip

Tên đặt hàng	MB115-Y60 Tulip
Công suất (W)	Max 60W(E27)
Nhiệt độ màu (K)	E27
Kích thước (mm)	235*115*155
Chất liệu	Metal+Glass
	446.000 (VND)



OPPLE LIGHTING CO., LTD

Building **V3**, The MIXC, Lane **1799**, Wuzhong Road
Shanghai, 201103 China

OPPLE



OPPLE LIGHTING CO., LTD

Building **V3**, The MIXC, Lane **1799**, Wuzhong Road
Shanghai, 201103 China

CÔNG TY TNHH OPPLÉ LIGHTING VIỆT NAM

Lầu 4, 195 đường 9A, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP.HCM, Việt Nam
<https://vn.opple.com/vn> - facebook.com/OppléLightingVN.Official/
Tel: 028 7308 7879